

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/DS-ST
Ngày: 17 - 5 - 2018
“V/v tranh chấp hợp đồng
góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Kim Cương.

Bà Nguyễn Thị Rạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Còn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 636/2017/TLST- DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1974.

Ông Lại Văn T, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh L.

Tạm trú: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T trình bày: Do năm 2013, biết bà Trần Thị H là em ruột của bà có tham gia góp hụi do bà Đỗ Thị Đ làm thảo hụi nên bà có nhờ bà Trần Thị H đăng ký cho bà tham gia các dây hụi do bà Đỗ Thị Đ làm thảo hụi gồm các dây hụi như sau:

+ Ngày 10/5/2013, bà tham gia dây hụi 500.000đồng/tháng, dây hụi này gồm 32 phần, bà tham gia 01 phần góp được 30 kỳ với số tiền 15.000.000đồng;

+ Ngày 10/10/2013, bà tham gia dây hụi 1.000.000đồng/tháng, dây hụi này gồm 28 phần, bà tham gia 01 phần góp được 25 kỳ với số tiền 25.000.000 đồng. Trong tổng số các kỳ góp hụi, có 03 kỳ đầu tiên bà đưa tiền cho bà H góp trực tiếp cho bà Đ, các kỳ tiếp theo thì bà trực tiếp góp vì lúc này bà H bận đi buôn bán. Khi tham gia góp hụi, bà Đ không có giao danh sách hụi viên cho bà và mỗi lần bà góp hụi cho bà Đ cũng không có ký sổ.

Do tuổi già, không biết chữ nên mỗi lần góp hụi cho bà Đ thì bà ghi số “1” vào sổ để biết được số kỳ mình góp chứ không ghi được số tiền đã góp nên bà cũng không biết số tiền thực tế bà góp được bao nhiêu nhưng có bà Phan Thị C biết rõ bà có tham gia góp hụi với bà Đ vì có 03 lần bà đưa tiền nhờ bà C góp dùm cho bà Đ.

Đến ngày 12/11/2015, bà Đ tuyên bố ngưng hụi cho rằng bị vỡ hụi nhưng không trả tiền hụi cho bà nên bà có nhờ người cháu tính tiền dùm bà và có ghi trên tờ giấy là 40.000.000 đồng. Việc bà tham gia góp hụi với bà Đ thì ông Lại Văn T biết rõ nên khi bà đòi tiền thì ông T và bà Đ hứa để bán đất rồi sẽ trả nên bà không khởi kiện tại thời điểm đó. Nay bà yêu cầu bà Đỗ Thị Đ và ông Lại Văn T phải trả cho bà số tiền nợ hụi tổng cộng là 40.000.000 đồng vì số kỳ bà góp được đến khi dây hụi sắp mãn và không yêu cầu khác.

Bà Đỗ Thị Đ là bị đơn trình bày: Bà có làm thảo hụi nhưng bà Trần Thị T không có tham gia góp hụi. Đối với giấy ghi nội dung số tiền “40.000.000đ” bà xác nhận không phải do bà viết. Vì vậy bà T yêu cầu bà trả số tiền hụi còn nợ là 40.000.000 đồng, bà không đồng ý.

Ông Lại Văn T là bị đơn trình bày: Ông có mối quan hệ là vợ chồng với bà Đ, bà Đ làm thảo hụi thời gian dài nên ông có biết nhưng cụ thể ai tham gia góp hụi, loại hụi gì và số nợ thì ông không biết mà chỉ có bà Đ mới biết. Nay bà T yêu cầu ông và bà Đ phải trả cho bà T tiền nợ hụi còn thiếu là 40.000.000 đồng, ông không đồng ý vì bà Đ xác định bà T không có tham gia góp hụi với bà Đ.

Bà Trần Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2013, bà có tham gia góp hụi do bà Đ làm thảo hụi nên bà T biết được và có nhờ bà đăng ký tham gia góp dùm bà T 01 phần hụi 500.000 đồng/tháng và 01 phần hụi 1.000.000 đồng/tháng, bà góp tiền trực tiếp cho bà Đ được 3 kỳ rồi sau đó do bận công việc buôn bán nên bà có báo với bà Đ biết bà T sẽ góp trực tiếp trở về sau nên từ đó bà T góp hụi cho bà Đ cho đến khi bà Đ bị vỡ hụi.

Khi bà đăng ký tham gia hụi cho bà T, bà có nói rõ cho bà Đ biết là hụi bà T tham gia chứ không phải của bà, còn bà Đ ghi tên bà hay tên bà T thì bà không biết vì bà Đ chỉ ghi số của bà Đ chứ không giao sổ sách, giấy tờ gì cho ai nên bà Đ có trách nhiệm trả tiền cho bà T chứ bà không có nhận tiền của bà T và bà cũng không có liên quan gì đến 02 phần hụi mà bà T và bà Đ tranh chấp, do đó bà cũng không có yêu cầu gì đối với bà Đ.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi bà Đ và ông T trả cho bà số tiền nợ hụi là 40.000.000 đồng, bà Đ và ông T không đồng ý, bà H xác

định bà đã bàn giao hụi cho bà T nên không có yêu cầu gì và cũng không có nghĩa vụ gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án: “Về tố tụng, từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà T vì không có chứng cứ chứng minh bà T có tham gia góp hụi với bà Đ, ông T”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị T yêu cầu bà Đỗ Thị Đ và ông Lại Văn T trả tiền nợ hụi là thuộc quan hệ tranh chấp về “Hợp đồng góp hụi” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005). Bà Đ và ông T là bị đơn có địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Mặc dù bà Đ không thừa nhận bà T có tham gia góp hụi với bà nhưng bà T vẫn khẳng định lúc đầu bà nhờ bà H tham gia và bà T nhờ bà H góp cho bà Đ 03 kỳ sau đó bà trực tiếp góp tiền cho bà Đ đến khi hụi gần mãn cùng lúc bà Đ tuyên bố vỡ hụi, trong đó có 03 kỳ bà T nhờ bà Phan Thị C là người cũng có tham gia góp hụi với bà Đ góp dùm. Lời trình bày này của bà T phù hợp với lời trình bày của bà Trần Thị H và bà Phan Thị C.

Mặt khác tại phiên tòa, bà T còn trình bày do tuổi cao, không biết chữ và chỉ sống một mình nên mỗi lần góp tiền hụi cho bà Đ bà có ghi số “1” để ghi nhớ số kỳ bà góp xong và do 02 phần hụi bà tham gia khác nhau nên bà ghi trong sổ ở 02 trang khác nhau để phân biệt hụi 1.000.000 đồng và hụi 500.000 đồng. Thực tế xem xét nội dung trong sổ do bà T cung cấp thể hiện 01 trang ghi 30 số 1 và 01 trang ghi 25 số 1, bà T giải thích 30 số 1 là 30 lần góp hụi 1.000.000 đồng/tháng và 25 số 1 là 25 lần góp hụi 500.000 đồng/tháng.

Từ chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy nếu bà T không có tham gia góp hụi với bà Đ thì mục đích của bà T mỗi tháng ghi vào sổ bằng số “1” để làm gì và đã ghi một cách kiên nhẫn cho đến 30 số 1, đã vậy còn ghi 01 trang có 25 số 1 trong khi tại thời điểm đó bà T đã 70 tuổi.

Đối với bà Đ không thừa nhận bà T có tham gia hụi vì cho rằng ai có tham gia hụi thì bà có giao sổ hụi viên nhưng bà T xác định bà Đ làm thảo hụi thời gian rất dài nhưng không giao sổ cho ai cả, bà H cũng xác định như thế. Ngoài ra, đối chiếu với lời trình bày của các nguyên đơn khác cùng khởi kiện bà Đ và ông T mà Tòa án nhân dân huyện Đ đã giải quyết cũng không ai thừa nhận bà Đ có giao sổ hụi cho hụi viên như bà Đ trình bày. Bên cạnh đó, bà Đ còn trình bày ngoài việc giao sổ ghi danh sách cho hụi viên, bà còn có sổ tự ghi để theo dõi nhưng không cung cấp được vì cho rằng đã thất lạc không còn.

Theo lời trình bày của bà H xác định khi bà T nhờ bà tham gia góp hội đầu tiên cho bà Đ, bà có nói bà Đ biết rõ nhưng do bà Đ không có giao sổ nên bà Đ nói ghi tên ai cũng được nên bà không biết bà Đ ghi tên của bà hay là tên của bà T vào sổ hội của bà Đ nên Hội đồng xét xử không xác định được là do bà T hay bà tham gia. Tuy nhiên bà H xác định là hội của bà T tham gia chứ không phải của bà và do bà T góp hội trực tiếp cho bà Đ thời gian dài cho đến khi đây hội sắp mãn, bà H không tranh chấp về các phần hội này nên có căn cứ xác định 02 phần hội trên là của bà T.

Do bà T không biết chữ nên không ghi lại được số tiền thực tế đã góp cho bà Đ nên bà không biết là số tiền góp được thực tế là bao nhiêu, bà Đ cũng không xác định được vì cho rằng bà T không có tham gia hội. Vì vậy, căn cứ vào sổ kỳ bà T góp hội thì hội sắp mãn nên xác định số tiền hội bà Đ còn nợ bà T là 40.000.000 đồng, do đó buộc bà Đ và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng vì ông T xác định việc bà Đ làm thảo hội suốt thời gian dài, ông biết rõ là phù hợp theo quy định tại Điều 479 và 298 của Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 471, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015);

Về quyền và nghĩa vụ của bà H trong vụ án này, xét thấy bà H không tranh chấp gì đối với số tiền bà T tranh chấp với bà Đ, đồng thời do buộc bà Đ và ông T trả tiền nợ hội cho bà T nên không đề cập đến nghĩa vụ của bà H trong vụ án này.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà T là không đảm bảo quyền lợi cho bà T.

[3] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Đ và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 479 và 298 của Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 471, Điều 288 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T: Buộc bà Đỗ Thị Đ và ông Lại Văn T liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Trường hợp bà Đ và ông T chậm thi hành số tiền trên thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản

1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Buộc bà Đỗ Thị Đ và ông Lại Văn T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Dương Thị Kim Thanh

